

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

I. Thông tin khái quát

1. Hình thức sở hữu vốn

Trong năm 2017 Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi doanh nghiệp từ hình thức Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty Cổ phần, căn cứ:

Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH Một thành viên;

Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 30/05/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH MTV;

Quyết định số 1165/QĐ-TTg ngày 09/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH MTV;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3700146458, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018 với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.

2. Tổ chức hệ thống hoạt động kinh doanh

Tại ngày 30/06/2018, Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP có các đơn vị trực thuộc như sau:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Bình Phước	Số 626, Quốc lộ 14, P. Tân Phú, TX. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, P. Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Công viên Văn hóa Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.
Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu VK 102-Thanh Lễ	Xã Phú Xuân, H.Nhà Bè, TP.HCM.
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Đường	TX Dĩ An – Bình Dương .

Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (13 cửa hàng)

Tỉnh Bình Dương .

Nhà máy sản xuất Bê tông

Tỉnh Bình Dương .

Các công ty con, công ty liên kết

Công ty CP Sản xuất kinh doanh Thanh Lễ

Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương

Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương

Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương

Công ty Cổ Phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương

Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 2.366.000.000.000 đồng (Hai ngàn ba trăm sáu mươi sáu tỷ đồng).

- Tổng số lao động Tổng công ty đến 30/06/2018 là: 568 lao động.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân; Đầu tư khai thác chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát.

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính đã được lập và điều chỉnh số liệu đầu kỳ kế toán này theo Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán ngày 04/06/2018 (được ghi nhận các điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp căn cứ Quyết định 1365/QĐ-UBND ngày 30/05/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - TNHH MTV)

III. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- > Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền. có phân biệt theo từng nguồn hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ), Bất động sản (BDS) đầu tư

- > Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

Trong bảng Cân đối kế toán. TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- > Khấu hao TSCĐ, BDS đầu tư

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản, tình hình kinh doanh, năm 2018 Tổng công ty xác định thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa loại kiên cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử, tin học, dụng cụ quản lý	3 - 15
- Phương tiện vận tải	6 - 15
- Tài sản cố định khác	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư:

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

- Quyền sử dụng đất: thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn. dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng tài sản bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- > Chi phí trả trước (ngắn hạn. dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...

- Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2.324.610.500	24.835.436.505
- Tiền gửi ngân hàng	1.604.104.594.413	2.214.552.897.076
- Tiền gửi ngoại tệ	32.262.718	32.412.710
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	420.000.000.000	461.000.000.000
Cộng	2.026.461.467.631	2.700.420.746.291
2. Các khoản đầu tư tài chính		
2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.183.000.000.000	829.000.000.000
2.2 Đầu tư vào công ty con	121.229.963.381	210.348.932.101
2.3 Đầu tư vào công ty liên kết	358.344.301.029	301.290.422.309
Tại ngày 31/03/2018 Tổng Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương, và 35,02% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương.		
3. Các khoản phải thu của khách hàng		
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.374.596.095.600	1.106.283.992.052
3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng	86.359.076.430	121.204.625.430
4. Các khoản phải thu khác		
4.1 Phải thu ngắn hạn khác	951.382.680.740	283.254.527.653
4.2 Phải thu dài hạn khác	34.615.374.740	34.615.374.740
5. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	9.176.958.794	42.052.520.000
- Nguyên liệu, vật liệu	239.229.758.794	6.790.779.757
- Công cụ, dụng cụ	18.400.000	218.539.092
- Thành phẩm	12.744.200.858	-
- Thành phẩm bất động sản	588.896.371.953	590.525.104.553
- Hàng hóa	523.306.475.795	1.344.180.407.872
- Hàng hóa bất động sản	44.399.804.173	44.399.804.173
- Hàng gửi đi bán	303.636.277	556.424.770
Cộng	1.418.075.606.644	2.028.723.580.217
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
6.1 Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	54.895.996.030
6.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	68.610.961.645	34.679.918.342

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	882.185.348.191	98.839.925.897	125.243.765.246	5.743.228.290	978.848.000	1.112.991.115.624
- Mua trong kỳ	107.280.000	1.254.312.727	3.646.872.725	-	-	5.008.465.452
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-

- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	50.000.000	17.041.389.575	-	-	17.091.389.575
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	882.292.628.191	100.044.238.624	111.849.248.396	5.743.228.290	978.848.000	1.100.908.191.501
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	397.481.597.733	42.725.932.701	59.238.215.278	3.145.982.943	692.136.400	503.283.865.055
- Khấu hao trong kỳ	23.762.735.572	5.320.186.815	4.214.362.057	261.124.636	32.575.698	33.590.984.778
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.249.996	10.119.576.679	-	-	10.125.826.675
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	421.244.333.305	48.039.869.520	53.333.000.656	3.407.107.579	724.712.098	526.749.023.158
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	484.703.750.458	56.113.993.196	66.005.549.968	2.597.245.347	286.711.600	609.707.250.569
- Tại ngày cuối kỳ	461.048.294.886	52.004.369.104	58.516.247.740	2.336.120.711	254.135.902	574.159.168.343

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.116.079.891

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	318.988.017.808	318.181.819	-	-	319.306.199.627
- Mua trong kỳ					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	318.988.017.808	318.181.819			319.306.199.627
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	60.540.398.318	103.409.085			60.643.807.403
- Khấu hao trong kỳ	3.563.968.200	15.909.090			3.579.877.290
- Tăng khác	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-				
- Giảm khác	-				
Số dư cuối kỳ	64.104.366.518	119.318.175			64.223.684.693
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	258.447.619.490	214.772.734	-	-	258.662.392.224
- Tại ngày cuối kỳ	254.883.651.290	198.863.644	-	-	255.082.514.934

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	253.191.065.509	1.628.732.600	-	254.819.798.109
- Quyền sử dụng đất	253.191.065.509	1.628.732.600	-	254.819.798.109
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	19.477.812.679	1.193.996.316	-	20.671.808.995
- Quyền sử dụng đất	19.477.812.679	1.193.996.316	-	20.671.808.995
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	233.713.252.830	434.736.284	-	234.147.989.114
- Quyền sử dụng đất	233.713.252.830	434.736.284	-	234.147.989.114
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. Tài sản dở dang dài hạn			
10.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:			
Tổng số chi phí SXKD dở dang		28.578.233.809	7.487.800.193
10.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:			
Tổng số chi phí XD CB dở dang		871.903.625.743	825.563.830.253
Trong đó (Những công trình lớn):			
+ Công trình: Cụm kho Cảng KDC An Sơn		466.200.605.695	466.200.605.695
+ Công trình: Kho VK 102		134.563.716.173	127.698.287.520
+ Các công trình khác		271.139.303.875	231.664.937.038
11. Chi phí trả trước			
11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		8.366.151.840	2.092.047.287
11.2 Chi phí trả trước dài hạn		29.633.492.222	35.701.473.543
12. Vay và nợ ngắn hạn			
- Vay ngắn hạn		3.231.843.421.583	3.390.364.639.212
- Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
- Thuế giá trị gia tăng		31.805.086.901	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.727.290.266	10.154.088.831
- Thuế thu nhập cá nhân		69.827.535	835.965.704
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	-
- Thuế bảo vệ môi trường		118.799.321.635	93.107.971.170
- Thuế môn bài		-	-
- Các loại thuế khác		-	34.057.059.188
Cộng		155.401.526.337	138.155.084.893

14. Phải trả người bán			
14.1 - Phải trả người bán ngắn hạn	1.823.855.828.048	1.164.491.586.491	
14.2 - Phải trả người bán dài hạn	-	-	
15. Chi phí phải trả			
15.1 - Chi phí phải trả ngắn hạn khác	93.527.097.898	9.504.463.060	
15.2 - Chi phí phải trả khác dài hạn khác	-	-	
16. Các khoản phải trả, phải nộp khác			
16.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.040.290.923	13.710.577.873	
16.2 Phải trả người lao động	43.230.818.113	12.266.364.118	
16.3 Quỹ khen thưởng phúc lợi	14.790.903.454	23.648.162.727	
16.4 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
- Kinh phí công đoàn	710.336.153	725.764.502	
- Bảo hiểm xã hội	-	-	
- Bảo hiểm y tế	-	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.070.170.440.509	1.794.673.786.557	
16.5 Người mua trả tiền trước dài hạn	4.900.000.000	-	
16.6 Các khoản phải trả dài hạn khác	76.600.589.000	76.600.589.000	
Cộng	2.225.443.378.152	1.921.625.244.777	
17. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	142.193.896.059	159.468.551.226	
18. Doanh thu chưa thực hiện			
18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	
18.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	403.599.378.031	411.550.098.649	
Cộng	403.599.378.031	411.550.098.649	
19. Vay và nợ dài hạn			
- Vay ngân hàng	132.434.500.000	132.434.500.000	
20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	
21. Vốn chủ sở hữu			

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các nguồn vốn khác	LNST chưa phân phối	Cộng
	Số dư đầu kỳ	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
	- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
	- Lãi trong kỳ này	-	-	65.602.278.257	65.602.278.257
	- Tăng khác	-	-	-	-
	- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
	- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	2.366.000.000.000	-	65.602.278.257	2.431.602.278.257

Chi tiết vốn đầu tư của CSH	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn chủ sở hữu	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
Cộng	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	-	-
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
22. Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	6.740.211.327.428	3.645.316.699.262
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.838.485.623	34.000.555.416
- Doanh thu kinh doanh BDS	33.027.308.366	29.191.159.171
Cộng	6.814.077.121.417	3.708.508.413.849
23. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.520.682.754.791	3.540.326.076.782
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.283.180.227	12.265.393.529
- Giá vốn kinh doanh BDS	8.975.359.944	4.261.744.828
Cộng	6.544.941.294.962	3.556.853.215.139
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.871.890.803	18.688.744.518
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.546.548.570	322.330.619
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	412.407.002	4.566.817.602
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.565.207.200	
Cộng	67.396.053.575	23.577.892.739
25. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	69.532.591.069	44.956.141.968
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.011.728.675	2.875.600.038
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	90.000.000	-
Cộng	73.634.319.744	47.831.742.006
26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	78.913.184.538	31.673.844.769
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.640.235.417	1.592.030.500
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.829.821.622	2.101.465.674
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16.226.037.052	13.636.394.311
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.531.335.134	24.574.253.562
- Chi phí bằng tiền khác	51.526.181.471	32.044.439.250
Cộng	187.666.795.234	105.622.428.066

27. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản thu nhập khác

	9.055.427.360	1.000.336.522
Cộng	9.055.427.360	1.000.336.522

28. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản chi phí khác

	8.110.712.720	300.566.584
Cộng	8.110.712.720	300.566.584

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

	10.573.201.435	4.431.272.139
	-	-
Cộng	10.573.201.435	4.431.272.139

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- -

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	452.945.668.929	420.611.830
	197.813.374	298.546.253
	1.866.688.183	622.533.384
	19.540.147.196	7.895.450.718
	-	2.727.273
Cộng	474.550.317.682	9.239.869.458